

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: VNĐ

| Chỉ tiêu | Mã số | Thuyết minh | Số cuối kỳ 31/12/2018 | Số đầu năm 01/01/2018 |
|---|------------|-------------|--------------------------|--------------------------|
| TÀI SẢN | | | | |
| A. TÀI SẢN NGẮN HẠN 100 = 110+120+130+140+150 | 100 | | 431,810,379,579 | 327,331,098,667 |
| I. Tiền và các khoản tương đương tiền | 110 | v.01 | 119,460,945,854 | 49,810,706,726 |
| 1. Tiền | 111 | - | 28,960,945,854 | 21,810,706,726 |
| 2. Các khoản tương đương tiền | 112 | - | 90,500,000,000 | 28,000,000,000 |
| II. Đầu tư tài chính ngắn hạn | 120 | - | 19,700,000,000 | - |
| 3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 123 | | 19,700,000,000 | - |
| III. Các khoản phải thu ngắn hạn | 130 | - | 209,151,113,163 | 212,499,390,315 |
| 1. Phải thu của khách hàng | 131 | - | 186,775,334,512 | 143,379,785,173 |
| 2. Trả trước cho người bán | 132 | - | 20,901,751,991 | 56,389,773,094 |
| 6. Các khoản phải thu khác | 136 | | 1,474,026,660 | 13,091,603,393 |
| 7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi | 137 | | - | -361,771,345 |
| IV. Hàng tồn kho | 140 | - | 82,096,821,555 | 64,235,743,603 |
| 1. Hàng tồn kho | 141 | v.02 | 82,096,821,555 | 64,235,743,603 |
| V. Tài sản ngắn hạn khác | 150 | - | 1,401,499,007 | 785,258,023 |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn | 151 | - | 1,401,499,007 | 785,258,023 |
| 2. Thuế GTGT được khấu trừ | 152 | - | - | - |
| B. TÀI SẢN DÀI HẠN 200 = 210+220+240+250+260 | 200 | - | 221,944,766,213 | 227,036,489,432 |
| I. Các khoản phải thu dài hạn | 210 | - | - | - |
| II. Tài sản cố định | 220 | - | 212,886,781,708 | 219,034,909,785 |
| 1. TSCĐ hữu hình | 221 | v.03 | 212,886,781,708 | 219,034,909,785 |
| - Nguyên giá | 222 | - | 614,706,685,770 | 583,229,050,481 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 223 | - | 401,819,904,062 | -364,194,140,696 |
| III. Bất động sản đầu tư | 230 | - | - | - |
| IV. Tài sản dở dang dài hạn | 240 | - | 6,256,258,473 | 1,684,400,000 |
| 2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 242 | v.04 | 6,256,258,473 | 1,684,400,000 |
| V. Đầu tư tài chính dài hạn | 250 | - | - | - |
| 1. Đầu tư vào công ty con | 251 | - | - | - |
| VI. Tài sản dài hạn khác | 260 | - | 2,801,726,032 | 6,317,179,647 |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn | 261 | v.05 | 2,801,726,032 | 6,317,179,647 |
| TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200) | 270 | - | 653,755,145,792 | 554,367,588,099 |

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: VNĐ

| Chỉ tiêu | Mã số | Thuyết minh | Số cuối kỳ 31/12/2018 | Số đầu năm 01/01/2018 |
|---|------------|-------------|--------------------------|--------------------------|
| C. NỢ PHẢI TRẢ | 300 | - | 204,952,379,067 | 206,467,802,207 |
| I. Nợ ngắn hạn | 310 | - | 204,952,379,067 | 202,467,802,207 |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn | 311 | - | 74,294,969,902 | 71,027,564,790 |
| 2. Người mua trả tiền trước | 312 | - | 310,993,802 | 46,812,990 |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 313 | v.07 | 17,037,497,070 | 16,552,877,935 |
| 4. Phải trả người lao động | 314 | | 53,398,508,463 | 44,292,925,575 |
| 5. Chi phí phải trả | 315 | v.08 | 111,202,900 | 98,181,818 |
| 8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn | 318 | | - | - |
| 9. Các khoản phải trả ngắn hạn khác | 319 | v.09 | 5,457,103,393 | 3,151,261,667 |
| 10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn | 320 | v.06 | 42,110,404,791 | 51,812,522,898 |
| 12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi | 322 | | 12,231,698,746 | 15,485,654,534 |
| II. Nợ dài hạn | 330 | - | - | 4,000,000,000 |
| 8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn | 338 | - | - | 4,000,000,000 |
| D. VỐN CHỦ SỞ HỮU | 400 | - | 448,802,766,725 | 347,899,785,892 |
| I. Vốn chủ sở hữu | 410 | v.10 | 448,802,766,725 | 347,899,785,892 |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu | 411 | - | 180,000,000,000 | 108,000,000,000 |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần | 412 | - | - | 14,860,929,638 |
| 8. Quỹ đầu tư phát triển | 418 | | 192,002,546,479 | 151,921,447,072 |
| 11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 421 | | 76,800,220,246 | 73,117,409,182 |
| -LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước | 421a | | - | - |
| - LNST chưa phân phối kỳ này | 421b | | 76,800,220,246 | 73,117,409,182 |
| II. Nguồn kinh phí và quỹ khác | 430 | | - | - |
| TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300+400) | 440 | - | 653,755,145,792 | 554,367,588,099 |

Hà Nội, ngày 25 tháng 1 năm 2019

Người lập

Nguyễn Thị Thủy

Kế toán trưởng

Tạ Thị Tuyết Nga

TỔNG GIÁM ĐỐC



NGUYỄN THÀNH NAM

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH HỢP NHẤT QUÝ 4 VÀ NĂM 2018

| Chỉ tiêu | Mã số | Thuyết minh | Quý 4-2018 | Quý 4-2017 | Năm 2018 | Năm 2017 |
|---|-------|-------------|-----------------|-----------------|-------------------|-----------------|
| 1. Doanh thu bán hàng và CCDV | 01 | 13 | 356,247,602,440 | 308,437,491,116 | 1,164,934,570,661 | 978,331,747,997 |
| 2. Các khoản giảm trừ | 02 | 14 | 201,807,788 | 60,324,715 | 333,588,876 | 178,749,762 |
| 3. Doanh thu thuần về BH và CCDV (10=01-02) | 10 | 15 | 356,045,794,652 | 308,377,166,401 | 1,164,600,981,785 | 978,152,998,235 |
| 4. Giá vốn hàng bán | 11 | 16 | 303,545,750,461 | 260,510,733,262 | 976,249,009,330 | 804,221,759,456 |
| 5. Lợi nhuận gộp về BH và CCDV (20=10-11) | 20 | | 52,500,044,191 | 47,866,433,139 | 188,351,972,455 | 173,931,238,779 |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính | 21 | 17 | 1,277,191,797 | 379,844,156 | 1,572,892,428 | 1,035,793,981 |
| 7. Chi phí tài chính | 22 | 18 | 805,791,719 | 963,024,662 | 4,078,804,578 | 4,612,086,019 |
| - Trong đó: Chi phí lãi vay | 23 | | 789,659,529 | 963,024,662 | 3,970,736,844 | 4,341,526,331 |
| 8. Chi phí bán hàng | 25 | | 10,166,772,136 | 9,297,989,083 | 31,744,314,883 | 23,349,265,463 |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp | 26 | | 15,546,838,931 | 11,593,182,859 | 58,688,105,701 | 51,545,457,085 |
| 10. Lợi nhuận thuần từ HĐ kinh doanh: (30=20+(21-22)-(25+26)) | 30 | | 27,257,833,202 | 26,392,080,693 | 95,413,639,721 | 95,460,224,193 |
| 11. Thu nhập khác | 31 | | 234,748,870 | 118,042,760 | 6,994,216,155 | 46,577,517,034 |
| 12. Chi phí khác | 32 | | 28,400 | 1,035,529,545 | 6,484,945,778 | 51,124,664,291 |
| 13. Lợi nhuận khác (40=31-32) | 40 | | 234,720,470 | -917,486,785 | 509,270,377 | -4,547,147,257 |
| 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40) | 50 | | 27,492,553,672 | 25,474,593,908 | 95,922,910,098 | 90,913,076,936 |
| <i>Trong đó lợi nhuận tính thuế</i> | | | 27,492,553,672 | 25,474,593,908 | 95,922,910,098 | 90,913,076,936 |
| 15. Chi phí thuế TNDN hiện hành | 51 | 19 | 5,498,510,734 | 5,094,918,783 | 19,184,582,022 | 18,182,615,388 |
| 16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại | 52 | | 0 | 0 | 0 | |
| 17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập DN (60=50-51-52) | 60 | | 21,994,042,938 | 20,379,675,125 | 76,738,328,076 | 72,730,461,548 |
| 18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (đồng) | 70 | | 1,264 | 1,887.0 | 6,122 | 6,313.0 |
| 19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu | 71 | | | | 0 | |

Hà Nội, ngày 25 tháng 1 năm 2019

Người lập

Kế toán trưởng

TỔNG GIÁM ĐỐC



Nguyễn Thị Thủy



Tạ Thị Tuyết Nga



NGUYỄN THÀNH NAM

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT**NĂM 2018***(Theo phương pháp gián tiếp)*

| Chỉ tiêu | Mã số | Thuyết minh | Năm 2018 | Năm 2017 |
|---|-----------|-------------|-------------------------|-------------------------|
| I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động Sản xuất kinh doanh | | | | |
| 1. Lợi nhuận trước thuế | 01 | | 95,922,910,098 | 90,913,076,936 |
| 2. Điều chỉnh cho các khoản | | | | |
| - Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư | 02 | | 65,735,106,173 | 61,296,331,268 |
| - Các khoản dự phòng | 03 | | (361,771,345) | |
| - Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư | 05 | | (931,950,571) | (981,050,567) |
| - Chi phí lãi vay | 06 | | 3,970,736,844 | 4,341,526,331 |
| 3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động | 08 | | 164,335,031,199 | 155,569,883,968 |
| 08=01+02+...+07 | | | | |
| - Tăng, giảm các khoản phải thu | 09 | | 8,691,166,383 | (80,978,253,363) |
| - Tăng, giảm hàng tồn kho | 10 | | (17,861,077,952) | (19,847,090,848) |
| - Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay; thuế TNDN phải nộp) | 11 | | (11,163,322,467) | 99,612,212,910 |
| - Tăng, giảm chi phí trả trước | 12 | | 2,899,212,631 | (503,358,692) |
| - Tiến lãi vay đã trả | 14 | | (2,597,033,511) | (4,327,146,206) |
| - Thuế TNDN đã nộp | 15 | | (22,982,680,673) | (14,801,323,396) |
| - Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh | 16 | | 0 | |
| - Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh | 17 | | (7,814,486,696) | (2,355,363,000) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | 20 | | 113,506,808,914 | 132,369,561,373 |
| 20=08+09+...+17 | | | | |
| II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư | | | | |
| 1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác | 21 | | (40,956,872,154) | (98,678,180,236) |
| 2. Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác | 22 | | 1,236,858,181 | 0 |
| 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác | 23 | | (19,700,000,000) | 0 |
| 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các CC | 24 | | 0 | 0 |
| 5. Thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | 27 | | 465,562,294 | 981,050,567 |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư | 30 | | (58,954,451,679) | (97,697,129,669) |
| 30 = 21+22+...+27 | | | | |
| III. Lưu chuyển tiền từ HĐ tài chính | | | 0 | |
| 1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH | 31 | | 39,600,000,000 | |
| 3. Tiền thu từ đi vay | 33 | | 198,261,055,091 | 231,971,965,800 |
| 4. Tiền trả nợ gốc vay | 34 | | (211,963,173,198) | (237,904,750,018) |
| 6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho CSH | 36 | | (10,800,000,000) | (21,694,455,100) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ HĐ Tài chính | 40 | | 15,097,881,893 | (27,627,239,318) |
| 40 = 31 + 32+ ...+36 | | | | |

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
NĂM 2018

(Theo phương pháp gián tiếp)

| Chỉ tiêu | Mã số | Thuyết minh | Năm 2018 | Năm 2017 |
|--|-------|-------------|-----------------|----------------|
| Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ 50=20+30+40 | 50 | | 69,650,239,128 | 7,045,192,386 |
| Tiền và tương đương tiền đầu kỳ | 60 | | 49,810,706,726 | 42,765,514,340 |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá quy đổi | 61 | | | |
| Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61) | 70 | VII.34 | 119,460,945,854 | 49,810,706,726 |

Hà Nội, ngày 25 tháng 1 năm 2019

Lập biểu

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Thủy

Tạ Thị Tuyết Nga



NGUYỄN THÀNH NAM



**CÔNG TY CỔ PHẦN
BAO BÌ & IN NÔNG NGHIỆP**

TRU SỐ: 72 ĐƯỜNG TRƯỜNG CHINH - ĐỒNG ĐA
HÀ NỘI - VIỆT NAM
Tel: (844) 38695605 - Fax: (844) 38695605
Website: www.appprintco.com
Email: info@appprintco.com

Nhà Máy: Lô 3 CN3-KCN Ngọc Hồi Thanh Trì - Hà Nội
Tel: (84.4) 36840093 Fax: (84.4) 36840093

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 4 NĂM 2018

I-ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.Hình thức sở hữu vốn:

Công ty Cổ phần Bao bì và In Nông nghiệp là Công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam theo Quyết định số 686/QĐ/BNN - TCCB ngày 22/03/2004 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103004779 ngày 02/07/2004 sửa đổi lần 2 ngày 29/5/2008 của Sở Kế hoạch và đầu tư thành phố Hà Nội, sửa đổi lần 3 ngày 23/11/2012 chuyển mã số doanh nghiệp thành 0101508664, sửa đổi lần 4 ngày 18/8/2014 thay đổi vốn điều lệ thành 108.000.000.000 đồng, sửa đổi lần 5 ngày 6/9/2016, sửa đổi lần 6 ngày 14/9/2016, sửa đổi lần 7 ngày 01/12/2016 sáp nhập công ty con – CTy TNHH bao bì APP về công ty mẹ, sửa đổi lần 8 ngày 01/11/2018 thay đổi vốn điều lệ thành: 180.000.000.000 đồng

Công ty Cổ phần Bao bì và In Nông nghiệp có trụ sở chính tại số 72 Đường Trường Chinh, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội. Toàn bộ phần sản xuất và phần lớn khối văn phòng hoạt động tại Lô 3, CN3, Cụm Công nghiệp Ngọc Hồi, Thanh Trì, Hà Nội.

Công ty Cổ phần Bao bì và In Nông nghiệp là Công ty cổ phần do các cổ đông góp vốn và hoạt động theo Luật doanh nghiệp Việt Nam.

Đến ngày 31.12.2018 vốn điều lệ của Công ty là: 180.000.000.000đồng(đã hoàn thành thủ tục thay đổi giấy phép kinh doanh lần thứ 9 vào ngày 11/1/2019)

2. Lĩnh vực kinh doanh:

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty bao gồm: sản xuất và thương mại

3. Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính:

- In bản đồ, sách báo, văn hoá phẩm, tem nhãn bao bì và các tài liệu phục vụ cho sự phát triển của các ngành kinh tế.

- Kinh doanh xuất nhập khẩu vật tư thiết bị ngành in,....

- Kinh doanh bất động sản và văn phòng cho thuê.

4. Cấu trúc doanh nghiệp:

Công ty có đầu tư 100% vốn; tỷ lệ biểu quyết 100% vào 1 công ty con và 1 chi nhánh:

4.1- Công ty TNHH công nghệ chống giả DAC: vốn đầu tư 5.400.000.000 đồng (Năm tỷ, bốn trăm triệu đồng)

4.2 - Công ty có 1 Chi nhánh hạch toán phụ thuộc được thành lập ngày 17/6/2015 tại địa chỉ: Đường C1, Khu CN Phố nổi A, xã Lạc Hồng, huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng yên

II- KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN:

1. Kỳ kế toán:

Kỳ kế toán hàng năm bắt đầu từ ngày 1/1; kết thúc ngày 31/12

Kỳ báo cáo quý 4/2018 của Công ty bắt đầu từ ngày 01/10/2018 đến ngày 31/12/2018

Kỳ báo cáo năm 2018 của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01/2018 đến ngày 31/12/2018

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VND)

III- CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG:

1. Chế độ kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán :

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam ("VAS") và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước ban hành. Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng. .

Hình thức kế toán áp dụng: Kế toán trên máy vi tính theo hình thức chứng từ ghi sổ.

IV- CƠ SỞ HỢP NHẤT BÁO CÁO TÀI CHÍNH:

Báo cáo tài chính hợp nhất của công ty được lập trên cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính riêng của công ty mẹ và báo cáo tài chính của các công ty con do Công ty mẹ kiểm soát được lập cho cùng kỳ kế toán. Việc kiểm soát đạt được khi công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Báo cáo tài chính của công ty con được lập cho cùng kỳ kế toán với báo cáo tài chính của công ty mẹ. Trong trường hợp cần thiết báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại công ty mẹ và các công ty con là giống nhau.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua hoặc bán đi trong kỳ được trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất từ ngày mua lại hoặc cho đến ngày bán các khoản đầu tư ở công ty đó.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu kể cả các khoản lãi chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất báo cáo tài chính

Lợi ích của cổ đông thiểu số thể hiện phần lợi nhuận hoặc lỗ và tài sản thuần không nắm giữ bởi cổ đông công ty và được trình bày ở mục riêng trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất.

V- CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG:

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các loại ngoại tệ được quy đổi sang đồng Việt

Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày phát sinh nghiệp vụ.

Tại thời điểm cuối năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt nam công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được hạch toán vào chi phí tài chính hoặc doanh thu tài chính và được kết chuyển vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

2. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính:

Các khoản đầu tư vào Công ty con mà Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản lợi nhuận mà Công ty mẹ nhận được từ Công ty con được ghi vào kết quả sản xuất kinh doanh trong kỳ của Công ty mẹ.

Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

3. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu:

Các khoản phải thu được trình bày trên Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập theo Thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 và Thông tư sửa đổi bổ sung số 89/2013/TT-BTC ngày 28/6/2013 của Bộ tài chính hướng dẫn chế độ trích lập, sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hoá, công trình xây lắp tại đơn vị.

4. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

Nguyên vật liệu, hàng hoá tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc, trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên. Giá trị nguyên vật liệu xuất kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền tháng.

Thành phẩm tồn kho ngày 31/12/2018 được xác định bằng 70% giá bán thực tế của các sản phẩm tương ứng (tương đương giá thành công xưởng).

Sản phẩm dở dang tại ngày 31/12/2018 được kiểm kê thực tế tại từng bộ phận và xác định giá trị bằng giá trị thực tế của các sản phẩm hoàn thành tương ứng.

5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao Tài sản cố định :

Tài sản cố định hữu hình, vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng theo quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính ban hành chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ.

Thời gian khấu hao ước tính như sau:

| Loại tài sản | Thời gian khấu hao |
|---------------------------|--------------------|
| | Năm |
| Nhà xưởng, vật kiến trúc | 5-16 |
| Máy móc, thiết bị | 5-10 |
| Phương tiện vận tải | 6-10 |
| Thiết bị, dụng cụ quản lý | 3-4 |

6. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước:

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại và các năm tiếp theo được ghi nhận là chi phí trả trước và phân bổ dần vào kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh trong nhiều năm gồm có:

- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn và có thể sử dụng trong nhiều kỳ kế toán;
- Các chi phí trả trước dài hạn khác.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại để chọn phương pháp và phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh hợp lý. Phương pháp phân bổ là theo phương pháp đường thẳng.

7. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả:

Các khoản nợ phải trả được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ, có đầy đủ chứng từ gốc ghi nhận quá trình phát sinh các khoản nợ và quá trình thanh toán.

8. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay:

Chi phí đi vay từ các khoản vay ngắn hạn và trung hạn được hạch toán vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ khi phát sinh. Trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay"

Chi phí đi vay được tính vào giá trị của tài sản (được vốn hoá) cần có thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng, bao gồm các khoản lãi tiền vay; phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

9. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả:

Các khoản chi phí thực tế đã phát sinh trong kỳ kế toán như tiền điện; tiền nước; tiền lãi vay của hợp đồng vay trung hạn, nhưng được trả sau kỳ kế toán được ghi nhận

vào chi phí phải trả để đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí trong kỳ kế toán.

Khi các chi phí đó được thanh toán, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch

10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của Chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Vốn khác của chủ sở hữu được bổ sung từ kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp sau khi trừ các khoản điều chỉnh do áp dụng hối tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hối tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các Nhà đầu tư dựa theo tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của Pháp luật Việt Nam.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng:

Doanh thu được ghi nhận khi đồng thời thoả mãn các điều kiện: hàng hoá đã được chuyển quyền sở hữu gắn liền với phần lớn rủi ro và lợi ích, khách hàng chấp nhận thanh toán và phát hành hoá đơn. Công ty đã xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ:

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó đã được xác nhận, khách hàng đã chấp nhận viết hoá đơn và thanh toán. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của kỳ đó.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thoả mãn đồng thời 2 điều kiện sau:

- Khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận giảm trừ doanh thu:

Là các giảm trừ do hàng bị lỗi khách hàng trả lại theo biên bản phản hồi; có phiếu nhập kho và khách hàng viết hoá đơn trả lại.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính:

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính
- Chi phí cho vay và đi vay vốn
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

14. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp:

Các khoản chi phí được ghi nhận bao gồm:

- Chi phí phục vụ trực tiếp cho quá trình bán hàng, quá trình quản lý trong kỳ.

15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm tài chính là 20% theo Thông tư số 78/2014/TT-BTC

Các loại thuế khác được áp dụng theo các Luật thuế hiện hành tại Việt Nam

VI- THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN:

1- Tiền

| Chỉ tiêu | 31/12/2017 | 31/12/2018 |
|------------------------------|-----------------------|------------------------|
| | VND | VND |
| Tiền gửi kỳ hạn | 28,000,000,000 | 90,500,000,000 |
| Tiền gửi ngân hàng, tiền mặt | 21,810,706,726 | 28,960,945,854 |
| Tổng | 49,810,706,726 | 119,460,945,854 |

2- Hàng tồn kho

| Chỉ tiêu | 31/12/2017 | 31/12/2018 |
|-----------------------|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Nguyên liệu, vật liệu | 53,565,391,655 | 67,576,798,441 |
| Công cụ, dụng cụ | 1,079,242,963 | 677,343,116 |
| Chi phí SXKD dở dang | 1,576,650,698 | 3,465,179,704 |
| Thành phẩm | 4,724,299,906 | 2,416,793,524 |
| Hàng hoá | 3,290,158,381 | 7,960,706,770 |
| Tổng | 64,235,743,603 | 82,096,821,555 |

3- Tài sản cố định hữu hình

| Nội dung | Nhà cửa, vật kiến trúc VND | Máy móc, thiết bị VND | Phương tiện, vận tải VND | Thiết bị dụng cụ quản lý VND | Tổng VND |
|-------------------------------|----------------------------------|-----------------------------|--------------------------------|------------------------------------|-----------------|
| Nguyên giá | | | | | |
| Tại ngày 1/1/2018 | 177,670,723,968 | 381,719,752,974 | 20,059,762,880 | 3,778,810,659 | 583,229,050,481 |
| Tăng trong kỳ | | 62,046,476,935 | 61,334,545 | | 62,107,811,480 |
| Giảm trong kỳ | 19,000,000,000 | 11,630,176,191 | | | 30,630,176,191 |
| Tại ngày 31/12/2018 | 158,670,723,968 | 432,136,053,718 | 20,121,097,425 | 3,778,810,659 | 614,706,685,770 |
| Giá trị hao mòn lũy kế | | | | | |
| Tại ngày 1/1/2018 | 54,017,489,894 | 294,787,643,163 | 12,471,978,343 | 2,917,029,298 | 364,194,140,696 |
| Trích khấu hao kỳ | 22,681,305,188 | 40,330,793,590 | 2,384,963,415 | 338,043,980 | 65,735,106,171 |
| Giảm trong kỳ | 16,479,166,616 | 11,630,176,191 | | | 28,109,342,805 |
| Tại ngày 31/12/2018 | 60,219,628,466 | 323,488,260,562 | 14,856,941,758 | 3,255,073,278 | 401,819,904,062 |
| Giá trị còn lại | | | | | |
| Tại ngày 1/1/2018 | 123,653,234,074 | 86,932,109,811 | 7,587,784,537 | 861,781,361 | 219,034,909,783 |
| Tại ngày 31/12/2018 | 98,451,095,502 | 108,647,793,156 | 5,264,155,667 | 523,737,381 | 212,886,781,708 |

4- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang:

Đến 31/12/2018, Công ty có 03 khoản đang hạch toán vào tài khoản tài sản dở dang dài hạn : 6.256.258.473 đồng

- Tiềm trúng quyền sử dụng đất dịch vụ tại cụm công nghiệp Ngọc Hồi theo quyết định số 4110/QĐ-STC ngày 19/9/2009. Số dư của hạng mục đầu tư này đến 30/06/2018 là 1.684.400.000 đồng. Số dư này được chuyển tiếp đến 30/09/2018

- Giá trị máy kiểm phẩm theo hợp đồng VH/G/2049/M/RSL-APP trị giá: 1.582.932.200 đồng- đang trong giai đoạn chạy thử chờ nghiệm thu bàn giao.

- Dự án mở rộng nhà máy tại KCN Phố Nối- Hưng Yên trị giá: 2.988.927.273 đồng.

5- Chi phí trả trước

| Chỉ tiêu | ĐVT: VND |
|------------------------------|----------------|
| | 31/12/2018 |
| Số dư đầu kỳ | 7,102,437,670 |
| Tăng trong kỳ | 7,214,884,650 |
| Phân bổ vào chi phí trong kỳ | 10,114,097,281 |
| Số dư cuối kỳ | 4,203,225,039 |

Chi phí trả trước dài hạn phát sinh trong kỳ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng, thời gian phân bổ được xác định theo tính chất chi phí có tính đến thực tế các năm trước.

6- Các khoản vay và nợ ngắn hạn, trung hạn

| Chỉ tiêu | 31/12/2017 | 31/12/2018 |
|---------------|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Vay ngắn hạn | 51,812,522,898 | 48,510,404,791 |
| Vay trung hạn | 4,000,000,000 | |
| Tổng | 55,812,522,898 | 48,510,404,791 |

7- Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước:

| Chỉ tiêu | 31/12/2017 | 31/12/2018 |
|---------------------|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Thuế | | |
| Thuế GTGT | 2,249,188,832 | 6,357,299,942 |
| Thuế xuất nhập khẩu | | |
| Thuế thuê đất | | |
| Thuế TNCN | 123,053,499 | 142,144,994 |
| Thuế TNDN | 11,094,918,782 | 7,371,636,466 |
| Các loại thuế khác | 3,085,716,822 | 3,166,415,668 |
| Tổng | 16,552,877,935 | 17,037,497,070 |

8- Chi phí phải trả:

| Chỉ tiêu | 31/12/2017 | 31/12/2018 |
|-----------------------|-------------------|--------------------|
| | VND | VND |
| Lãi vay phải trả | | |
| Chi phí phải trả khác | 98,181,818 | 111,202,900 |
| Cộng | 98,181,818 | 111,202,900 |

9- Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác:

| Chỉ tiêu | 31/12/2017 | 31/12/2018 |
|-----------------------------------|----------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| Kinh phí công đoàn | 1,798,989,201 | 2,067,735,671 |
| BHXH, BHYT, BHTN | 118,380,111 | 224,727,435 |
| Các khoản phải trả, phải nộp khác | 1,233,892,355 | 3,163,910,027 |
| Phải thu khác (dư có) | | 730,260 |
| Cộng | 3,151,261,667 | 5,457,103,393 |

10- Vốn chủ sở hữu

a) Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

| Nội dung | Vốn đầu tư của chủ sở hữu | Thặng dư vốn | Quỹ đầu tư phát triển | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối |
|-------------------------|---------------------------|----------------|-----------------------|-----------------------------------|
| Số dư 31/12/2017 | 108,000,000,000 | 14,860,929,638 | 151,921,447,072 | 73,117,409,182 |
| Tăng vốn năm nay | 64,800,000,000 | | | |
| Lợi nhuận tăng trong kỳ | | | 40,256,999,407 | 76,738,328,076 |
| Chia cổ tức trong kỳ | | | | 10,800,000,000 |
| Giảm vốn trong kỳ khác | | 14,860,929,638 | 175,900,000 | 62,255,517,012 |
| Số dư 31/12/2018 | 172,800,000,000 | - | 192,002,546,479 | 76,800,220,246 |

Ghi chú: Trong đó giảm khác bao gồm:

- Trích lập các quỹ: 42.395.163.100 đ
- Chi trả thành viên HĐQT, BKS không trực tiếp tham gia điều hành: 515.270.000 đ
- Giảm lợi nhuận do phần thuế TNDN phải nộp do phần chi phí không được trừ: 108.497.367 đ
- Chuyển lợi nhuận để tăng vốn chủ sở hữu theo nghị quyết ĐHCĐ ngày 8/4/2018: 17.539.070.362 đ
- Phần thặng dư vốn cổ phần giảm do chuyển sang tăng vốn chủ sở hữu theo nghị quyết ĐHCĐ ngày 8/4/2018.

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

| Chi tiết | Vốn đã góp | | | |
|-----------------------------|------------------------|------------|------------------------|------------|
| | 31/12/2017 | | 31/12/2018 | |
| | <u>VND</u> | <u>%</u> | <u>VND</u> | <u>%</u> |
| Cổ đông lớn: | | | | |
| - Cổ đông: Nguyễn Thành Nam | 23.900.400.000 | 22.13 | 38.234.472.000 | 21.24 |
| - Cổ đông khác | 84.099.600.000 | 77.87 | 141.535.280.000 | 78.76 |
| Tổng | <u>108.000.000.000</u> | <u>100</u> | <u>180.000.000.000</u> | <u>100</u> |

c) Đầu tư vào công ty con

| Tên công ty | 31/12/2017 VND | 31/12/2018 VND |
|--|-------------------|-------------------|
| Công ty TNHH công nghệ chống giả DAC (Sở hữu 100% vốn) | 5.400.000.000 | 5.400.000.000 |

11- Doanh thu

| Chỉ tiêu | Quý 4 | | Năm | |
|---------------------|-----------------|-----------------|-------------------|-----------------|
| | 2018 | 2017 | 2018 | 2017 |
| I- Doanh thu | 356,247,602,440 | 308,437,491,116 | 1,164,934,570,661 | 978,331,747,997 |
| DT bán HH t.phẩm | 304,584,549,947 | 270,001,922,503 | 1,033,810,935,206 | 871,309,948,923 |
| DT bán HH vật tư | 6,450,982,501 | 9,323,486,457 | 22,304,473,347 | 30,663,010,551 |
| DT cung cấp dịch vụ | 45,212,069,992 | 29,112,082,156 | 108,819,162,108 | 76,358,788,523 |

12- Các khoản giảm trừ doanh thu:

| Chỉ tiêu | Quý 4-2018 | Quý 4-2017 |
|-------------------------|-------------|------------|
| | <u>VND</u> | <u>VND</u> |
| - Các khoản giảm trừ | 201.807.788 | 60.324.715 |
| + Chiết khấu thương mại | | |
| + Giảm giá hàng bán | | |
| + Hàng bán bị trả lại | 201.807.788 | 60.324.715 |

13- Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ

| Chỉ tiêu | Quý 4 | | Năm | |
|------------------|-----------------|-----------------|-------------------|-----------------|
| | 2018 | 2017 | 2018 | 2017 |
| I- Doanh thu | 356,045,794,652 | 308,377,166,401 | 1,164,600,981,785 | 978,152,998,235 |
| DT bán HH t,phẩm | 304,584,549,947 | 269,941,597,788 | 1,033,810,935,206 | 871,131,199,161 |
| DT bán HH vật tư | 6,450,982,501 | 9,323,486,457 | 22,304,473,347 | 30,663,010,551 |
| DT cung cấp dịch | 45,010,262,204 | 29,112,082,156 | 108,485,573,232 | 76,358,788,523 |

14- Giá vốn hàng bán

ĐVT: VNĐ

| Chỉ tiêu | Quý 4 | | Năm | |
|---------------------|-----------------|-----------------|-----------------|-----------------|
| | 2018 | 2017 | 2018 | 2017 |
| Giá vốn | 303,545,750,461 | 260,510,733,262 | 976,249,009,330 | 804,221,759,456 |
| Giá vốn của t,phẩm | 257,760,444,072 | 228,254,397,588 | 864,070,831,185 | 717,322,050,972 |
| Giá vốn HH, dịch vụ | 45,785,306,389 | 32,256,335,674 | 112,178,178,145 | 86,899,708,484 |

15- Doanh thu hoạt động tài chính

ĐVT: VNĐ

| Chỉ tiêu | Quý 4 | | Năm | |
|-------------------------------|---------------|-------------|---------------|---------------|
| | 2018 | 2017 | 2018 | 2017 |
| Doanh thu hoạt động tài chính | 1.277.191.797 | 379.844.158 | 1.572.892.428 | 1.035.793.981 |

16- Chi phí hoạt động tài chính

| Chỉ tiêu | Quý 4 | | Năm | |
|-------------------|-------------|-------------|---------------|---------------|
| | 2018 | 2017 | 2018 | 2017 |
| Chi phí tài chính | 805,791,719 | 963,024,662 | 4,078,804,578 | 4,612,086,019 |
| Lãi vay | 789,659,529 | 963,024,662 | 3,970,736,844 | 4,341,526,331 |
| Lỗ CL tỷ giá | 16,132,190 | | 108,067,734 | 270,559,688 |

17- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

| Chỉ tiêu | Quý 4 | | Năm | |
|----------------------|----------------|----------------|----------------|----------------|
| | 2018 | 2017 | 2018 | 2017 |
| Lợi nhuận trước thuế | 27,492,553,672 | 25,474,593,908 | 95,922,910,098 | 90,913,076,936 |
| Lợi nhuận tính thuế | 27,492,553,672 | 25,474,593,908 | 95,922,910,098 | 90,913,076,936 |
| Thuế TNDN | 5,498,510,734 | 5,094,918,782 | 19,184,582,022 | 18,182,615,388 |

Lập biểu



Nguyễn Thị Thủy

Kế toán trưởng



Tạ Thị Tuyết Nga

TỔNG GIÁM ĐỐC

NGUYỄN THÀNH NAM

C.P. & N.